

Bản án số: 2632/2023/KDTM-ST
Ngày: 22/12/2023
V/v “Tranh chấp thành viên Công
ty với Công ty”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Phạm Thị Hồng Hương
- Bà Nguyễn Thị Nở

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thu Hà – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Trương Thị Hồng Hoa – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và 22/12/2023, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 195/KDTM-ST ngày 11/12/2018 về việc “tranh chấp giữa Công ty với thành viên Công ty”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5227/2023/QĐXXST-KDTM ngày 09 tháng 11 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 15621/2023/QĐST-KDTM ngày 29/11/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Tổng Công ty H3

Trụ sở: 01 Đ, phường P, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Đại diện ủy quyền:

- Ông Nguyễn Quang D – Trưởng ban P (Vắng mặt)

- Ông Phạm Minh H, sinh năm 1972 – Phó Giám đốc Chi nhánh VIMC tại Thành phố Hồ Chí Minh. (Giấy ủy quyền số 2002/ UQ-HHVN ngày 08/11/2022) (Có mặt)

- Bà Nguyễn Thị Thu Q – Nhân viên Tổng Công ty H3 (Giấy ủy quyền số 1742/UQ-HHVN ngày 25/10/2023). (Xin vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ liên hệ: A N, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số 2062/UQ-HHVN ngày 13/12/2023)

Bị đơn: Công ty cổ phần X.

Trụ sở: D N, Phường A, Quận D, TP ..

Đại diện theo pháp luật: Bà Hồ Ngọc L, sinh năm 1955

Địa chỉ: I T, Phường F, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện ủy quyền: Bà Đặng Thị Thanh H2, sinh năm 1976

Địa chỉ: D Khu dân cư N, đường P, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

(Văn bản ủy quyền số 08/SPTS ngày 12/12/2023)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 22/6/2018, 26/6/2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Công ty X là đơn vị thành viên của Tổng Công ty H3 (viết tắt là “V1”) được cổ phần hóa theo Quyết định số 398/QĐ-HĐQT ngày 04/6/2009 của Hội đồng quản trị Vinalines và đã được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố H cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 031434709 ngày 15/10/2009 với tên gọi “Công ty cổ phần X” (sau đây được gọi tắt là “SPTS”).

Căn cứ Biên bản kiểm tra xác định giá trị thực tế phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa tại thời điểm chuyển đổi sở hữu của SPTS tại thời điểm ngày 15/10/2009 được lập ngày 26/9/2014 giữa V1 và SPTS đã được các bên xác nhận và căn cứ Quyết định số 572/QĐ-HHVN ngày 09/10/2014 của Hội đồng thành viên V1 về việc phê duyệt Giá trị phần vốn nhà nước, Quyết toán chi phí cổ phần hóa tại thời điểm Công ty X chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần như sau:

| | |
|--|----------------------|
| Giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần là: | 17.870.452.489 đồng; |
| - Phần vốn nhà nước để lại SPTS là: | 2.460.000.000 đồng; |
| - Vốn nhà nước SPST phải nộp về Vinalines: | 15.410.452.489 đồng; |
| - Số tiền SPTS đã nộp về Vinalines là: | 10.396.000.000 đồng; |
| - Số tiền SPTS còn phải chuyển về Vinalines | 5.014.452.489 đồng; |

Căn cứ Điểm c, Khoản 1, Điều 42 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/11/2011, số tiền thu từ cổ phần hóa sau khi trừ đi các khoản chi theo quy định được nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 21 Nghị định 59/2011/NĐ-CP.

Ngày 30/01/2015, các bên đã thực hiện đối chiếu công nợ đến ngày 31/12/2014 đối với khoản phải thu từ cổ phần hóa nêu trên là 5.014.452.489 đồng. Sau nhiều lần Vinalines gửi công văn yêu cầu, tính đến thời điểm ngày 22/11/2017 (lần thanh toán nợ cuối cùng), SPTS mới chỉ thanh toán trả **V1** số tiền là 500.000.000 đồng, số tiền phải thu từ cổ phần hóa còn lại là 4.514.452.489 đồng.

Về tiền lãi phát sinh đối với khoản thu từ cổ phần hóa:

- Căn cứ theo Khoản 6 Điều 43 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 18 tháng 07 năm 2011; theo điểm b Khoản 1, Điều 6, Khoản 1, Điều 7 Thông tư số 10/2013/TT-BTC của **Bộ T** ngày 18/01/2013; Thông tư số 184/2012/TT-BTC ngày 25/10/2012; Khoản 3 Điều 4 Quyết định số 21/2012/QĐ-TTg ngày 10/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

- Thời điểm phát sinh lãi chậm nộp: Theo quy định của pháp luật sau 05 ngày làm việc kể từ thời điểm **V1** có Quyết định số 572/QĐ-HHVN ngày 09/10/2014 về việc phê duyệt Giá trị phần vốn nhà nước, Quyết toán chi phí cổ phần hóa tại thời điểm **Công ty X** chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần (tức là ngày 16/10/2014);

- Lãi suất chậm nộp áp dụng: Theo lãi suất cơ bản do **Ngân hàng N** công bố tại thời điểm gần nhất. Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 quy định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm và lãi suất quá hạn cho số tiền chậm nộp là 4,5%/năm

Tổng nợ lãi tính đến thời điểm ngày 15/12/2023 là: 5.796.903.897 đồng.

Tổng tiền gốc và lãi SPTS phải trả cho **V** là 10.311.356.386 đồng. yêu cầu trả 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

** Tại phiên tòa đại diện bị đơn SPTS trình bày:*

Vinalines tính lãi từ thời điểm 16/10/2014 thì bị đơn không đồng ý vì theo Văn bản do **V** phát hành thì tính đến ngày 31/12/2015 SPTS chỉ nợ **V** số tiền 5.014.452.489 đồng (không ghi lãi). Theo quy định thì những doanh nghiệp cổ phần hóa nhưng làm ăn không có lãi thì được miễn trả lãi, nên đề nghị Vinalines xem xét miễn lãi cho bị đơn. Đại diện bị đơn sẽ trao đổi để bị đơn thương lượng với nguyên đơn về số tiền và thời gian trả.

** Tại phiên tòa ngày 22/12/2023:*

- Đại diện nguyên đơn đồng ý tính tổng số tiền lãi (chậm trả và quá hạn) tính đến ngày 22/12/2023 là 5.644.250.908 đồng.

- Các đương sự thống nhất với nhau bị đơn đã chuyển trả thêm cho nguyên đơn số tiền 850.000.000 đồng nên số tiền gốc còn phải chuyển về **V1** là 3.664.452.489 đồng. Nguyên đơn và bị đơn thống nhất thực hiện cách trả như sau:

Trường hợp 1: Trong hạn 01 tháng kể từ ngày 22/12/2023 (hạn cuối ngày 22/01/2024) SPTS chuyển trả tiền gốc 3.664.452.489 đồng cho V thì tiền lãi (từ ngày 16/10/2014 đến 22/12/2023) SPTS chỉ phải trả cho V là 2.000.000.000 đồng. Thời hạn trả trong vòng 01 năm hạn cuối ngày 01/02/2025.

Trường hợp 2: Đến hết ngày 22/01/2024 mà SPTS chưa trả xong hết nợ gốc 3.664.452.489 đồng hoặc đến hết ngày 01/02/2025 chưa trả xong 2.000.000.000 đồng tiền lãi thì SPTS phải trả cho V1 đủ toàn bộ gốc và lãi là 9.308.703.397 đồng (Gồm tiền gốc 3.664.452.489 đồng và tiền lãi 5.644.250.908 đồng). Thanh toán một lần ngay thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đúng quy định.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự pháp luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Quá trình tham gia tố tụng bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền:

Thời điểm khởi kiện nguyên đơn là **Tổng Công ty H3** – Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp **Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên M** đăng ký lần đầu ngày 07/7/2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 13/10/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 18/8/2020 thì đổi tên thành **Tổng Công ty H3**.

Công ty X (Doanh nghiệp nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố H) thành lập theo Quyết định số 19/QĐ-UB ngày 15/01/1993 của Ủy ban nhân dân Thành phố H được chuyển về làm doanh nghiệp thành viên của **Tổng Công ty**

H3 (theo Quyết định số 2655/QĐ-UB ngày 26/6/2002.), được chuyển thể từ doanh nghiệp X số đăng ký kinh doanh 4106000229 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 08/7/2006

Theo Quyết định số 398/QĐ-HĐQT ngày 04/6/2009 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty X, đơn vị thành viên của Tổng Công ty H3 thành Công ty cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần S đăng ký lần đầu ngày 15/10/2009 đổi thành Công ty Cổ phần X, một trong những thành viên sáng lập của Công ty Cổ phần X (viết tắt là SPTS) là Tổng Công ty H3 (viết tắt là V1) với số cổ phần phổ thông là 246.000 cổ phần, tỷ lệ 20% vốn điều lệ.

Khi SPTS cổ phần hóa chưa nộp về Vinalines phần còn lại giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần số tiền 4.514.452.489 đồng nên nguyên đơn khởi kiện. Tòa án nhân dân Quận 4 thụ lý số 20/2018/TLST-KDTM ngày 17/8/2018. Đây là tranh chấp giữa “Công ty với thành viên Công ty”, bị đơn có trụ sở tại D N, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ quy định tại Khoản 4 Điều 30, điểm a Khoản 1 Điều 37, điểm a Khoản 3 Điều 38, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ Luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa Kinh tế Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (Tòa án nhân dân Quận 4 có Quyết định chuyển hồ sơ vụ án số 08/2018/QĐST-KDTM ngày 22/11/2018).

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi số tiền từ cổ phần hóa còn lại là 3.664.452.489 đồng:

Căn cứ Biên bản đối chiếu công nợ ngày 30/01/2015 nguyên đơn và bị đơn xác nhận thời điểm 30/01/2015 bị đơn còn nợ nguyên đơn tiền cổ phần hóa là 5.014.452.489 đồng. Tại phiên tòa hai bên xác nhận tính đến ngày 22/11/2017 SPTS có trả Vinalines số tiền 500.000.000 đồng và 22/12/2023 trả tiếp 850.000.000 đồng, còn lại 3.664.452.489 đồng, bị đơn đồng ý hoàn trả cho nguyên đơn, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền lãi phát sinh đối với khoản thu từ cổ phần hóa:

Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.2.1] Đối với khoản lãi cho số tiền chậm nộp:

- Công ty Cổ phần X được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần S đăng ký lần đầu ngày 15/10/2009.

- Ngày 09/10/2014, Hội đồng thành viên V1 đã ban hành Quyết định số 572/QĐ-HHVN phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần

hóa tại thời điểm Công ty X chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần X (SPTS).

- Căn cứ theo Khoản 6 Điều 43 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP quy định “Sau thời hạn 60 ngày làm việc kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu, nếu doanh nghiệp chưa nộp tiền về Quỹ theo quy định thì doanh nghiệp cổ phần hóa phải chịu thêm tiền lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng N quy định tại thời điểm gần nhất cho số tiền và thời gian chậm nộp”.

- Căn cứ Công văn số 11603/BTC-TCDN ngày 30/8/2013 về việc xử lý khoản chậm nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty N1, Bộ T đã yêu cầu các Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty N1 thực hiện một số nội dung liên quan đến việc xử lý khoản chậm nộp như sau:

“b) Đối với các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa theo các cơ chế ban hành trước Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ thì:

[...] – Đối với các khoản phạt chậm nộp tính toán như sau:

+ Về thời điểm tính lãi xác định là sau 60 ngày kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sau thời hạn 60 ngày thì thời điểm tính lãi chậm nộp tính từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền quyết định xác định lại giá trị vốn nhà nước tại thời điểm đăng ký kinh doanh. Đối với doanh nghiệp sau khi chuyển đổi gặp khó khăn về tài chính, cơ quan quản lý nhà nước đã có quyết định cho doanh nghiệp chậm nộp các khoản thu về Quỹ Trung ương thì áp dụng thời điểm tính lãi theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Đối với các khoản thu còn lại là sau 05 ngày làm việc kể từ ngày thu được tiền hoặc sau 05 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện phân chia cổ tức, lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên.

- Về thời điểm phát sinh lãi chậm nộp: Theo quy định của pháp luật sau 05 ngày làm việc kể từ thời điểm V1 có Quyết định số 572/QĐ-HHVN ngày 09/10/2014 về việc phê duyệt Giá trị phần vốn nhà nước, Quyết toán chi phí cổ phần hóa tại thời điểm Công ty X chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần (tức là ngày 16/10/2014);

Căn cứ mức lãi suất quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định số 21/2012/QĐ-TTg ngày 10/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ và khoản 1 Điều 6 hướng dẫn của Bộ T tại Thông tư số 184/2012/TT-BTC ngày 25/10/2012 quy định mức lãi suất sử dụng để tính lãi đối với khoản thu chậm nộp về quỹ là “lãi suất cơ bản do Ngân hàng N công bố tại thời điểm gần nhất cho số tiền và thời gian chậm nộp”

Căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 quy định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm. Do SPTS chậm nộp tiền cổ phần hóa về cho V nên SPTS phải nộp tiền lãi cụ thể như sau:

Từ ngày 16/10/2014 đến ngày 06/4/2017 nợ gốc 5.014.452.489 đồng, lãi suất 9%/năm là 1.133.266.263 đồng.

Từ ngày 07/4/2014 đến ngày 21/11/2017 nợ gốc 4.714.452.489 đồng, lãi suất 9%/năm là 269.902.405 đồng.

Từ ngày 22/11/2017 đến ngày 22/12/2023 nợ gốc 4.514.452.489 đồng, lãi suất 9%/năm là 2.499.878.066 đồng

Tổng lãi cơ bản là 3.903.046.733 đồng

Nguyên đơn yêu cầu số tiền lãi chậm nộp là có cơ sở nên chấp nhận

[2.2.2] Đối với tiền lãi tính theo lãi suất tiền vay quá hạn:

- Căn cứ theo Khoản 6 Điều 43 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP “Sau thời hạn 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu, doanh nghiệp phải chịu thêm tiền lãi tính theo lãi suất tiền vay quá hạn cho số tiền chậm nộp của thời gian quá 03 tháng”;

- Căn cứ điểm b Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 10/2013/TT-BTC ngày 18/01/2013, đối với trường hợp chậm nộp tiền về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Công ty mẹ, Tập đoàn K, Tổng Công ty N1, Công ty mẹ trong tổ hợp Công ty mẹ - Công ty con quy định “... Sau thời hạn 03 tháng, doanh nghiệp phải chịu thêm tiền lãi tính theo lãi suất tiền vay quá hạn cho số tiền chậm nộp của thời gian quá hạn sau 03 tháng; Lãi suất tiền vay quá hạn cho số tiền chậm nộp của thời gian quá hạn sau 03 tháng được xác định bằng 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N công bố tại thời điểm gần nhất với thời điểm phát sinh lãi vay quá hạn”.

Như vậy, ngoài tiền thu từ cổ phần hóa và tiền lãi phát sinh do chậm nộp, SPTS còn phải thanh toán cho V số tiền lãi theo lãi suất tiền vay quá hạn cho số tiền chậm nộp được xác định cụ thể như sau:

- Thời điểm phát sinh lãi cho số tiền chậm nộp sau 03 tháng kể từ thời điểm phát sinh lãi chậm nộp (tức tính bắt đầu từ ngày 16/01/2015);

- Lãi suất cho số tiền chậm nộp được tính theo lãi suất tiền vay quá hạn áp dụng: 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N công bố tại thời điểm gần nhất với thời điểm phát sinh lãi cho số tiền chậm nộp (4,5%/năm).

Tổng số nợ lãi theo lãi suất tiền vay quá hạn cho số tiền chậm nộp sau thời hạn 03 tháng của SPTS:

Từ ngày 16/01/2015 đến ngày 22/12/2023 lãi 4,5%/năm trên số tiền gốc chưa trả tổng cộng là 1.741.204.175 đồng

Tổng số lãi mà SPTS phải trả là 5.644.250.908 đồng

Từ các phân tích trên đủ cơ sở để xác định trong trường hợp các bên không thỏa thuận được với nhau về số tiền phải trả, thời gian trả thì bị đơn phải

trả cho nguyên đơn gốc và lãi, lãi quá hạn tính đến hết ngày 22/12/2023 là $3.664.452.489 + 5.644.250.908 = 9.308.703.397$ đồng.

Tại phiên tòa hai bên đương sự thỏa thuận thống nhất với nhau 02 trường hợp để thực hiện nghĩa vụ:

1/ Trường hợp 1:

Công ty Cổ phần X trả cho Tổng Công ty H3-CTCP số tiền gốc 3.664.452.489 đồng, hạn cuối ngày 22/01/2024 thì Tổng Công ty H3 chỉ yêu cầu Công ty Cổ phần X trả tiền lãi (từ ngày 16/10/2014 đến hết ngày 22/12/2023) là 2.000.000.000 đồng. Thời hạn trả tiền lãi trong vòng 01 năm hạn cuối ngày 01/02/2025.

Án phí sơ thẩm về kinh doanh thương mại: Mỗi bên phải chịu án phí là 56.832.226 đồng.

2/ Trường hợp 2:

Đến hết ngày 22/01/2024 mà Công ty Cổ phần X chưa trả hết nợ gốc 3.664.452.489 đồng cho Tổng Công ty H3-CTCP hoặc đến hết ngày 01/02/2025 Công ty Cổ phần X chưa trả xong 2.000.000.000 đồng tiền lãi (từ ngày 16/10/2014 đến hết ngày 22/12/2023) thì Công ty Cổ phần X phải trả cho Tổng Công ty H3 đủ toàn bộ gốc và lãi là 9.308.703.397 đồng gồm tiền gốc 3.664.452.489 đồng và lãi (từ ngày 16/10/2014 đến hết ngày 22/12/2023) là 5.644.250.908 đồng, trả ngay thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ.

Án phí sơ thẩm về kinh doanh thương mại: Công ty Cổ phần X phải chịu theo quy định của pháp luật.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc các bên đương sự thỏa thuận thực hiện nghĩa vụ trả tiền trên cơ sở tự nguyện, không trái đạo đức, xã hội và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có cơ sở công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[4] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Do nghĩa vụ trả tiền của bị đơn gắn liền với thời hạn thực hiện nghĩa vụ nên án phí Hội đồng xét xử xác định cụ thể trong từng trường hợp như sau:

- Nếu bị đơn thực hiện đúng về thời gian và số tiền như thỏa thuận của Trường hợp 1 thì án phí mỗi bên chịu 56.832.226 đồng.

- Nếu bị đơn vi phạm bất kỳ đợt thanh toán gốc hay lãi của thỏa thuận Trường hợp 1 thì bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Nguyên đơn được hoàn trả tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ quy định tại Khoản 4 Điều 30, điểm a Khoản 1 Điều 37, điểm a Khoản 3 Điều 38, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 213, Điều 246 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 154 Luật Doanh nghiệp năm 2005;

- Căn cứ Luật phí, lệ phí;

- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1.1. Trường hợp 1:

Công ty Cổ phần X trả cho **Tổng Công ty H3**-CTCP số tiền gốc 3.664.452.489 đồng (Ba tỷ sáu trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi hai ngàn bốn trăm tám mươi chín đồng) hạn cuối ngày 22/01/2024 thì **Tổng Công ty H3** chỉ yêu cầu **Công ty Cổ phần X** trả tiền lãi (từ ngày 16/10/2014 đến hết ngày 22/12/2023) là 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng). Thời hạn trả tiền lãi (Hai tỷ đồng) trong vòng 01 năm hạn cuối ngày 01/02/2025.

Án phí sơ thẩm kinh doanh thương mại:

Công ty Cổ phần X phải chịu án phí là 56.832.226 đồng (Năm mươi sáu triệu tám trăm ba mươi hai ngàn hai trăm hai mươi sáu đồng).

Tổng Công ty H3 chịu án phí là 56.832.226 đồng (Năm mươi sáu triệu tám trăm ba mươi hai ngàn hai trăm hai mươi sáu đồng) nhưng được trừ vào số tiền đã nộp 57.390.809 đồng (Năm mươi bảy triệu ba trăm chín mươi ngàn tám trăm lẻ chín đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009336 ngày 08/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 4 **Tổng Công ty H3**-CTCP được hoàn trả 558.583 đồng (Năm trăm năm mươi tám ngàn năm trăm tám mươi ba đồng).

1.2. Trường hợp 2:

Đến hết ngày 22/01/2024 mà **Công ty Cổ phần X** chưa trả hết nợ gốc 3.664.452.489 đồng (Ba tỷ sáu trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi hai ngàn bốn trăm tám mươi chín đồng) cho **Tổng Công ty H3**-CTCP hoặc đến hết ngày 01/02/2025 **Công ty Cổ phần X** chưa trả xong 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) tiền lãi thì **Công ty Cổ phần X** phải trả cho **Tổng Công ty H3** đủ toàn bộ gốc và lãi tổng cộng là 9.308.703.397 đồng (Chín tỷ ba trăm lẻ tám triệu bảy trăm lẻ ba ngàn ba trăm chín mươi bảy đồng) bao gồm tiền gốc 3.664.452.489 đồng (Ba tỷ sáu trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi hai ngàn bốn trăm tám mươi chín đồng) và lãi từ ngày 16/10/2014 đến hết ngày 22/12/2023 là

5.644.250.908 đồng (Năm tỷ sáu trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm năm mươi ngàn chín trăm lẻ tám đồng), trả ngay thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ.

Kể từ ngày Công ty Cổ phần X vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc thì Công ty Cổ phần X còn phải tiếp tục thanh toán cho Tổng Công ty H3-CTCP khoản tiền lãi trên nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 luật thương mại.

Án phí sơ thẩm kinh doanh thương mại:

Công ty Cổ phần X chịu 117.308.703 đồng (Một trăm mười bảy triệu ba trăm lẻ tám ngàn bảy trăm lẻ ba đồng)

Hoàn trả Tổng Công ty H3-Công ty cổ phần S1 tạm ứng án phí là 57.390.809 đồng (Năm mươi bảy triệu ba trăm chín mươi ngàn tám trăm lẻ chín đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009336 ngày 08/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;

- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Chi cục Thi hành án DS Quận 4;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Bích Thảo